

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2023/DS-PT
Ngày: 23 - 11 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Danh Que X, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Mai C, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022). (vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kiều N, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị Kiều N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 17/8/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Nguyễn Minh Thảo trình bày:

Vào ngày 14/02/2019, bà Danh Que X và bà Trần Thị Kiều N có hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản có lập hợp đồng nhưng đã thất lạc, khi hợp đồng hai bên thống nhất bà X sẽ cung cấp thức ăn và thuốc thủy sản, theo yêu cầu của bà N, khi nhận đủ hàng thì phía bà N sẽ ký nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng. Cuối mỗi tháng hoặc khi bà N có yêu cầu bà X sẽ gửi bảng đối chiếu công nợ cho bà N kiểm tra và ký xác nhận. Thời gian trả tiền là cuối mỗi vụ nuôi tôm bà N có nghĩa vụ phải thanh toán hết số tiền hàng cho bà X.

Sau khi hợp đồng bà X đã cung cấp đầy đủ số lượng và chất lượng hàng hóa cho bà N theo yêu cầu của bà N, sau khi nhận hàng bà N đều ký vào sổ theo dõi và không hề có ý kiến phản đối hay khiếu nại về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa mà bà X đã giao. Tuy nhiên, bà Trần Thị Kiều N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với bà X, cuối mỗi vụ thu tôm bà N đã không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho bà X như thỏa thuận. Theo sổ giao nhận hàng và các giấy tờ ký nhận thì tính đến ngày 15/01/2022 thì bà N còn nợ bà X số tiền 106.686.000 đồng.

Bà X đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình. Việc bà N không trả nợ đã gây cho bà X nhiều khó khăn, thiệt hại.

Nay bà X yêu cầu như sau: Yêu cầu bà Trần Thị Kiều N phải trả nợ cho bà Danh Que X số tiền nợ gốc là: 106.686.000 đồng (*Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) và yêu cầu bà N phải trả thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật là 10%/năm/106.686.000 đồng tính từ ngày Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có hiệu lực đến khi bà N trả hết nợ cho bà X. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà N đã trả cho bà Na số tiền 10.000.000 đồng nên bà Na thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bà N trả số tiền 96.686.000 đồng và yêu cầu bà N phải trả thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật là 10%/năm/96.686.000 đồng tính từ ngày Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có hiệu lực đến khi bà N trả hết nợ cho bà X.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 07/7/2023 người đại diện hợp pháp nguyên đơn là bà Nguyễn Minh Thảo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Kiều N trình bày:

Vào năm 2019 bà Danh Que X có hợp đồng mua bán thức ăn, thuốc thủy sản nuôi tôm cho bà N. Khi mua bán hai bên có lập hợp đồng và có mở sổ theo dõi với nhau. Theo hợp đồng sau khi thu hoạch tôm thì bà N sẽ trả đủ tiền cho bà Na 01 lần. Quá trình mua bán diễn ra nhiều lần, đến ngày 15/01/2022 hai bên có tổng kết nợ trên sổ mua bán, bà N thừa nhận còn nợ bà Na số tiền là 106.686.000 đồng (*Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) đồng, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà N đã trả cho bà Na số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 96.686.000 đồng (*chín mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) nhưng bà N không có tiền trả cho bà Na.

Bà N thừa nhận còn nợ bà X số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản số tiền 96.686.000 đồng nhưng do hoàn cảnh gia đình bà gặp khó khăn bà yêu cầu bà X cho bà N chia làm 06 lần trả như sau: Lần thứ nhất ngày 17/10/2023 trả 15.000.000 đồng; lần thứ hai ngày 17/3/2024 trả 15.000.000 đồng; lần thứ ba ngày 17/8/2024 trả số tiền 15.000.000 đồng; lần thứ tư ngày 17/01/2025 trả 15.000.000 đồng; lần thứ năm ngày 17/6/2025 trả số tiền 15.000.000 đồng; lần thứ sáu ngày 17/11/2025 trả 21.686.000 đồng.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 434; Điều 440, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Danh Que X. Buộc bà Trần Thị Kiều N trả cho bà X số tiền là 96.686.000 đồng (chín mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

2. Về chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/7/2023, bị đơn bà Kiều N có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và được TAND huyện Cù Lao Dung nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho phép bà trả số tiền còn thiếu thành ba lần, tính từ ngày có bản án sơ thẩm sau mỗi vụ tôm là 04 tháng bà sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 32.229.000 đồng cho đến khi đủ số tiền 96.686.000 đồng, nếu bà không thanh toán đúng hạn thì bà chịu 10%/năm trên tổng số tiền chậm trả.

Đến thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà C không rút đơn khởi kiện. Bị đơn bà X không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo. Các đương sự không có sự thỏa thuận nào liên quan đến việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố

tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Kiều N và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Mai C vắng mặt không rõ lý do; bị đơn bà Trần Thị Kiều N vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn bà Kiều N là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Trong quá trình tiến hành tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm, bị đơn bà Kiều N xác định: Bà có mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của nguyên đơn bà X và còn nợ lại số tiền 96.686.000 đồng và các bên cũng không có tranh chấp về số tiền còn thiếu. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Kiều N về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho phép bà trả số tiền còn thiếu thành ba lần, tính từ ngày có bản án sơ thẩm sau mỗi vụ tôm là 04 tháng bà sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 32.229.000 đồng cho đến khi đủ số tiền 96.686.000 đồng, nếu bà không thanh toán đúng hạn thì bà chịu 10%/năm trên tổng số tiền chậm trả. Xét thấy, quá trình mua, bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản các bên không có thỏa thuận phương thức trả chậm. Tại bản đối chiếu công nợ ngày 15/01/2022 (BL số 23), cũng không có thỏa thuận phương thức trả chậm. Về nghĩa vụ trả tiền, tại khoản 1 và khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: 1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng; 2. Trường hợp các bên chỉ thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản”. Quá trình tham gia tố tụng và cho đến thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền không có ý kiến về việc đồng ý cho bà Kiều N trả chậm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Kiều N có nghĩa vụ thanh toán cho bà X tổng số tiền 96.686.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Còn việc bà Kiều N cho rằng hiện nay giá tôm xuống thấp, do hoàn cảnh khó khăn, bà là lao động chính trong gia đình đang nuôi 01 đứa con đang học đại học, nên bà không có tiền trả cho nguyên đơn một lần. Việc này sẽ được thỏa thuận

ở giai đoạn thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Kiều N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Từ những nhận định tại mục [4] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Kiều N là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà Kiều N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Kiều N và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Kiều N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Danh Que X. Buộc bị đơn bà Trần Thị Kiều N trả cho bà Danh Que X số tiền 96.686.000 đồng (Chín mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng).*

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Kiều N phải chịu số tiền 4.834.300 đồng (Bốn triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Danh Que X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.667.000 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn*

đồng) theo Biên lai thu tiền số 0005098 ngày 03/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Kiều N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009496 ngày 31/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Trần Thị Kiều N đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn